

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBD

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

| Giá | 56,700 VNĐ | | |
|--------------|------------|---------|---------|
| (24/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -4.1% | 11.2% | 27.1% |

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 32,863 - 60,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 4,244 |
| Số lượng CPLH (CP) | 74,843,474 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 50,810 |
| Sở hữu nước ngoài | 11.27% |
| Beta | 0.20 |



DT thuần
Q3 2023

411.4
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.7 | -0.7%
Cùng kỳ: ↗ 17.4 | +4.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

1,207.3
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 117.5 | +10.8%

LN thuần
Q3 2023

78.6
tỷ VNĐ

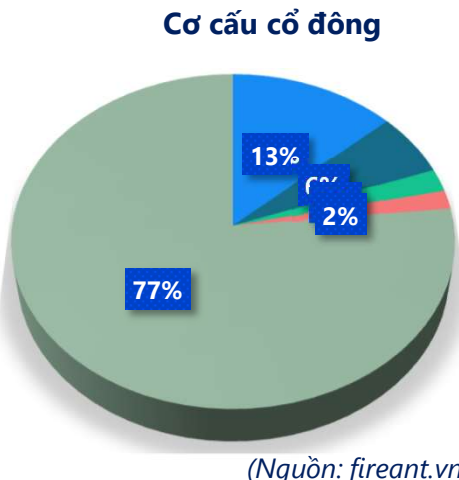
Kỳ trước: ↘ 13.6 | -14.8%
Cùng kỳ: ↗ 7.2 | +10.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

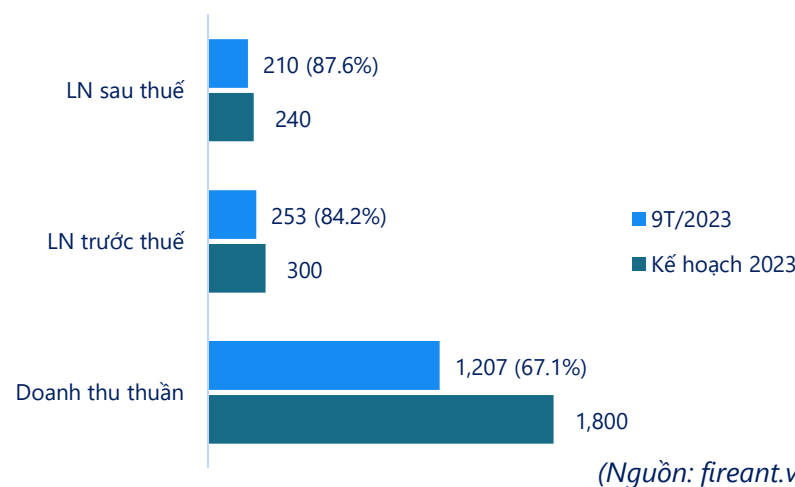
254.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 47.8 | +23.2%

- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định
- KWE Beteiligungen AG
- Phạm Minh Đức
- Nguyễn Thị Thủy
- Khác



Thực hiện kế hoạch năm 2023



LNTT
Q3 2023

76.4
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.6 | -14.8%
Cùng kỳ: ↗ 4.9 | +6.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

252.5
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 45.8 | +22.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|----------------|----------------|--------------|
| Doanh thu thuần | 411.4 | 394.0 | 4.4% | 1,207.3 | 1,089.7 | 10.8% |
| Giá vốn hàng bán | 211.7 | 192.7 | 9.9% | 611.0 | 547.7 | 11.6% |
| Lợi nhuận gộp | 199.7 | 201.3 | -0.8% | 596.3 | 542.1 | 10.0% |
| Doanh thu HĐTC | 2.4 | 2.6 | -5.0% | 10.3 | 7.4 | 39.3% |
| Chi phí tài chính | 4.6 | 2.4 | 96.6% | 13.5 | 6.9 | 96.5% |
| Chi phí lãi vay | 1.4 | 0.1 | 1468.0% | 5.7 | 0.2 | 2868.8% |
| Chi phí bán hàng | 100.5 | 98.0 | 2.5% | 291.1 | 263.5 | 10.4% |
| Chi phí QLDN | 24.4 | 32.0 | -23.9% | 64.8 | 82.4 | -21.4% |
| LN thuần từ HĐKD | 78.6 | 71.4 | 10.1% | 254.4 | 206.6 | 23.2% |
| LN khác | - 2.1 | 0.1 | -1579.7% | 1.9 | 0.2 | -970.4% |
| LN trước thuế | 76.4 | 71.5 | 6.9% | 252.5 | 206.8 | 22.1% |
| Thuế TNDN | 9.2 | 17.5 | -47.3% | 43.5 | 42.9 | 1.4% |
| Lợi nhuận sau thuế | 67.2 | 54.0 | 24.4% | 210.1 | 164.7 | 27.6% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 67.2 | 54.0 | 24.4% | 210.1 | 164.7 | 27.6% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 38.4 | 43.7 | 28.4 | 18.7 | 48.6 | 144.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 47.9 | - 52.2 | - 4.8 | - 6.9 | - 61.0 | - 86.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - 11.1 | - 4.0 | - 4.0 | - 84.1 | - 195.9 | - 41.4 |
| Lưu chuyển tiền thuần | - 20.5 | - 12.5 | - 19.6 | - 58.5 | - 86.4 | - 16.6 |

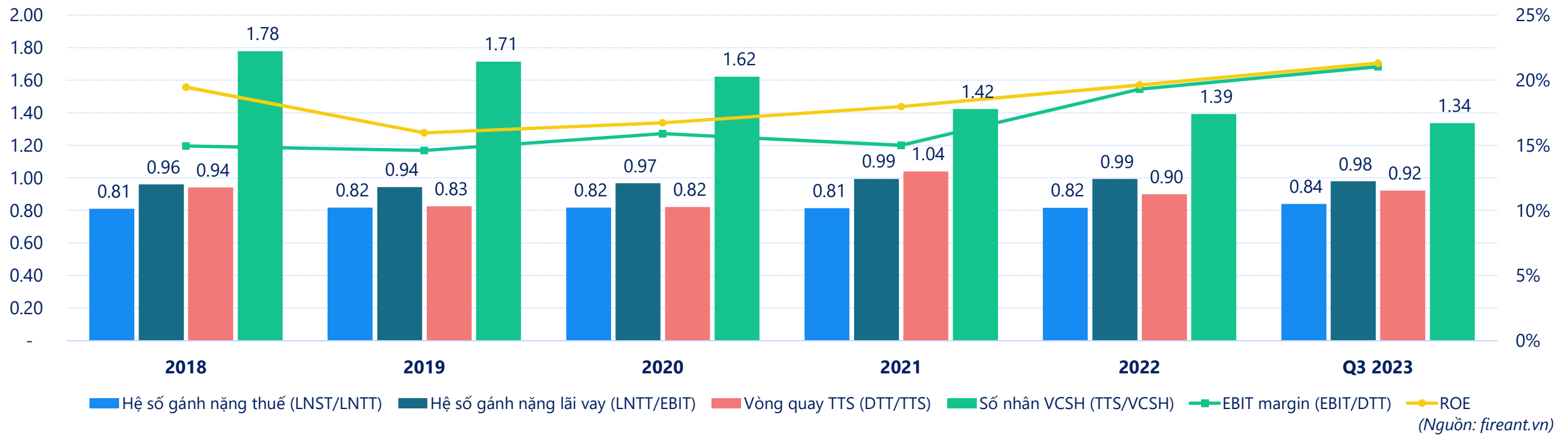
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 1,194.7 | 1,247.8 | -4.3% | 63.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 41.8 | 55.6 | -24.8% | 2.2% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 177.0 | 221.4 | -20.0% | 9.4% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 462.7 | 509.6 | -9.2% | 24.6% |
| Hàng tồn kho | 501.5 | 450.3 | 11.4% | 26.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 11.7 | 10.9 | 7.4% | 0.6% |
| Tài sản dài hạn | 687.1 | 647.9 | 6.0% | 36.5% |
| Các khoản phải thu dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản cố định | 324.4 | 356.9 | -9.1% | 17.2% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 169.7 | 97.0 | 74.9% | 9.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 151.3 | 154.8 | -2.3% | 8.0% |
| Tài sản dài hạn khác | 41.7 | 39.2 | 6.5% | 2.2% |
| Tổng cộng tài sản | 1,881.8 | 1,895.7 | -0.7% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 470.5 | 540.6 | -13.0% | 25.0% |
| Nợ ngắn hạn | 350.6 | 405.5 | -13.5% | 18.6% |
| Nợ vay ngắn hạn | 16.0 | 16.0 | 0.0% | 0.9% |
| Nợ dài hạn | 119.9 | 135.1 | -11.3% | 6.4% |
| Nợ vay dài hạn | 48.0 | 60.0 | -20.0% | 2.6% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 1,411.3 | 1,355.1 | 4.1% | 75.0% |
| Vốn chủ sở hữu | 1,406.5 | 1,349.0 | 4.3% | 74.7% |

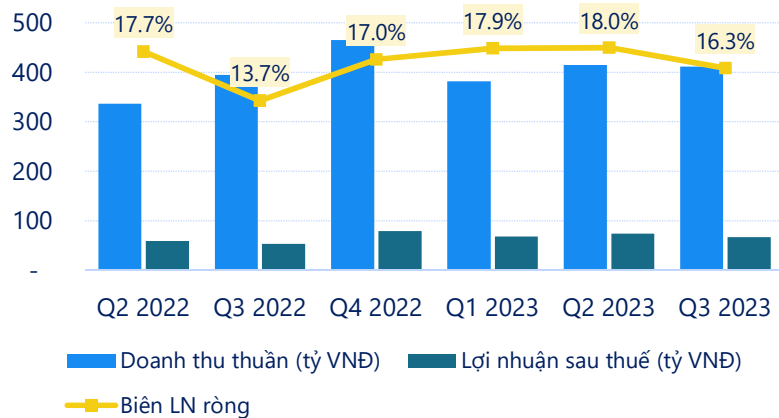
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBD

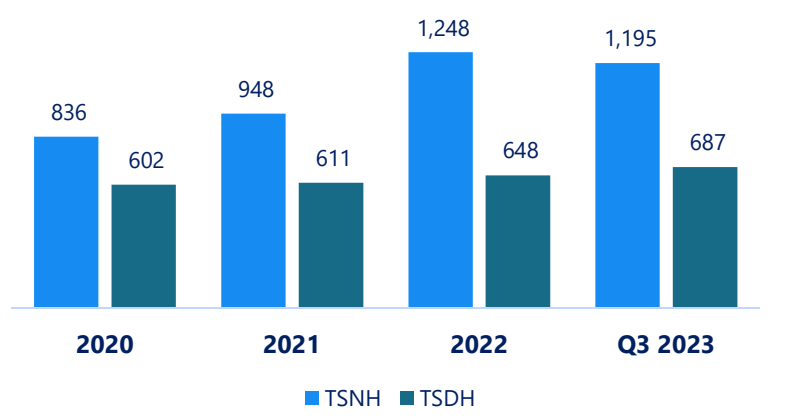
Phân tích Dupont



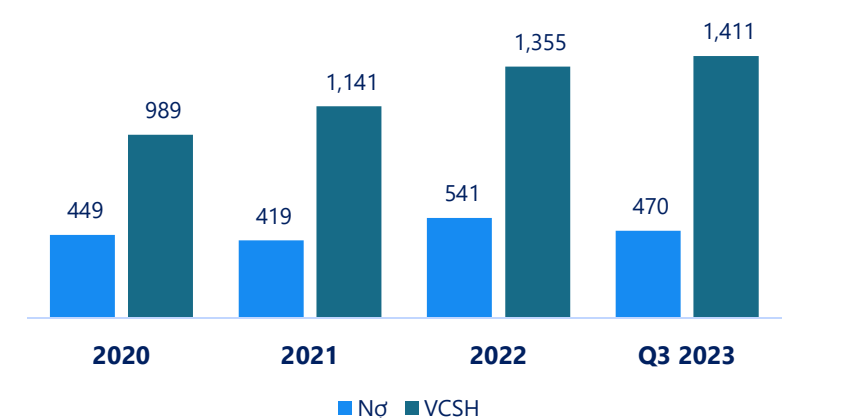
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn

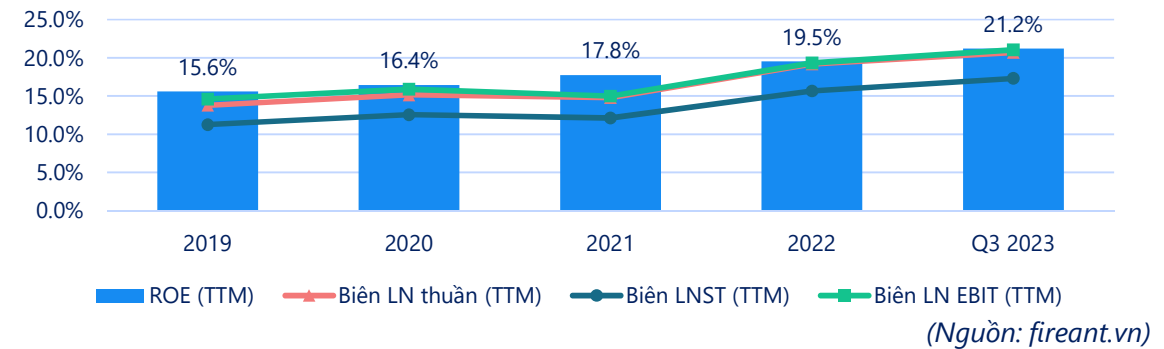


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBD

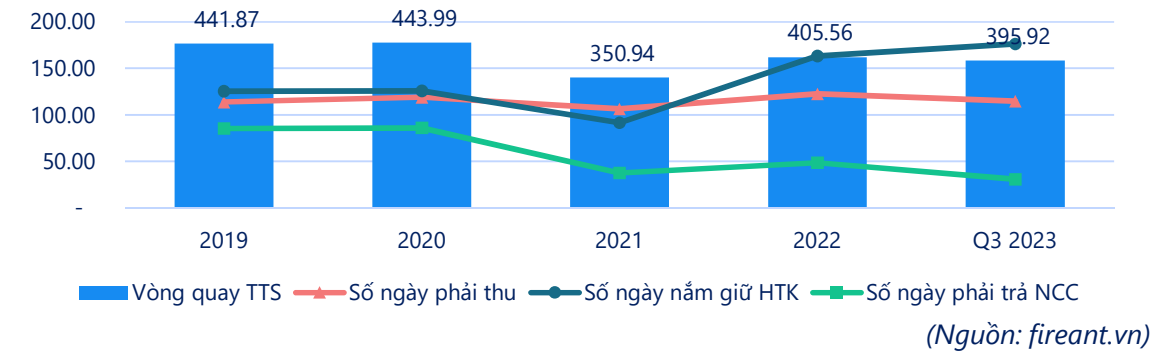
| Chỉ số tài chính | | | | | | |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Biên LN thuần (TTM) | 14.3% | 13.8% | 15.2% | 14.8% | 19.2% | 20.7% |
| Biên LNST (TTM) | 11.6% | 11.3% | 12.6% | 12.1% | 15.7% | 17.3% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 14.9% | 14.6% | 15.9% | 15.0% | 19.3% | 21.1% |
| ROE (TTM) | 18.9% | 15.6% | 16.4% | 17.8% | 19.5% | 21.2% |
| ROA (TTM) | 10.9% | 9.3% | 10.3% | 12.6% | 14.1% | 15.9% |
| Hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Số ngày phải thu | 93.8 | 114.0 | 119.1 | 106.5 | 122.7 | 114.9 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 105.0 | 125.6 | 125.8 | 91.4 | 163.3 | 176.4 |
| Số ngày phải trả NCC | 76.8 | 85.3 | 85.8 | 37.3 | 48.3 | 30.7 |
| Vòng quay TSCĐ | 6.0 | 5.5 | 5.2 | 6.3 | 5.1 | 6.2 |
| Vòng quay TTS | 388.0 | 441.9 | 444.0 | 350.9 | 405.6 | 395.9 |
| Thanh khoản | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Khả năng TT hiện hành | 2.1 | 1.8 | 2.4 | 3.3 | 3.1 | 3.4 |
| Khả năng TT nhanh | 1.5 | 1.2 | 1.8 | 2.4 | 1.9 | 1.9 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.2 | 0.2 | 0.3 | 0.2 | 0.1 | 0.1 |
| Khả năng TT lãi vay | 25.0 | 17.9 | 30.3 | 176.5 | 156.9 | 47.2 |
| Nhóm chỉ số định giá | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| EPS | 3,112 | 2,715 | 3,014 | 3,285 | 3,254 | 3,866 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 16,031 | 16,726 | 17,696 | 18,761 | 17,303 | 18,072 |
| P/E | 12.9 | 20.2 | 16.2 | 15.8 | 12.1 | 14.4 |
| P/B | 2.5 | 3.3 | 2.8 | 2.8 | 2.3 | 3.1 |
| P/S | 1.5 | 2.3 | 2.0 | 1.8 | 1.7 | 2.5 |

(Nguồn: fireant.vn)

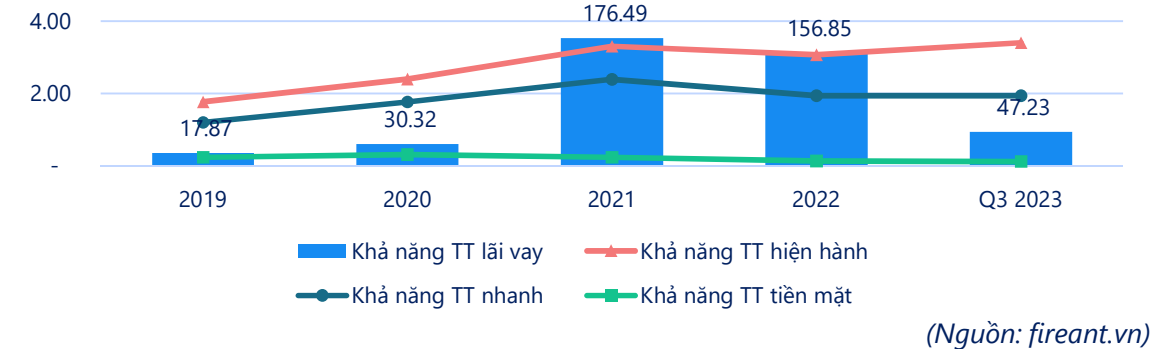
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



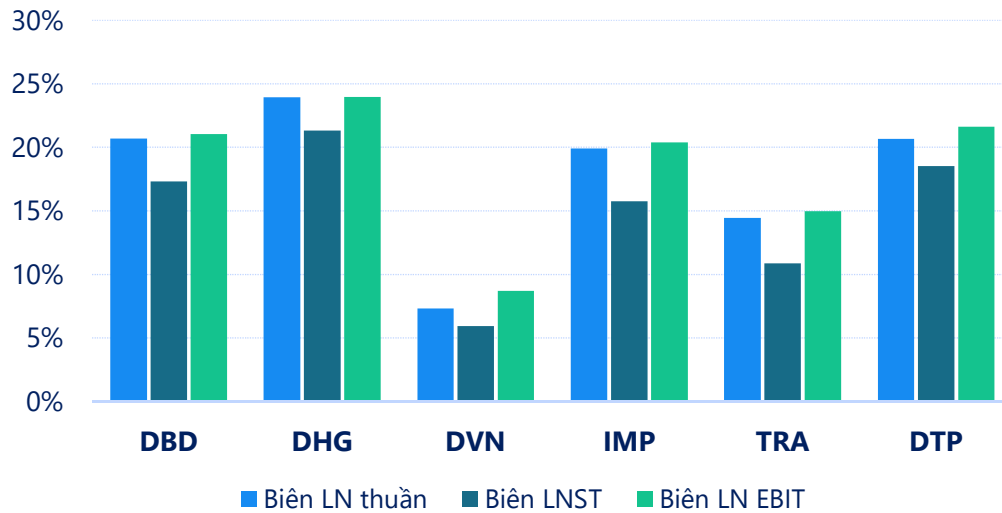
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBD

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------------|-------------------|
| DBD | 1,207.3 | 10.8% | 210.1 | 27.6% | 17.4% | 15.1% |
| DHG | 3,480.7 | 4.0% | 790.4 | 5.1% | 22.7% | 22.5% |
| DVN | 3,820.9 | -2.1% | 326.5 | 344.5% | 8.5% | 1.9% |
| IMP | 1,386 | 27.5% | 227 | 46.6% | 16.4% | 14.3% |
| TRA | 1,712 | -5.8% | 229 | -9.0% | 13.3% | 13.8% |
| DTP | 789 | 52.2% | 162 | 102.6% | 20.5% | 15.4% |

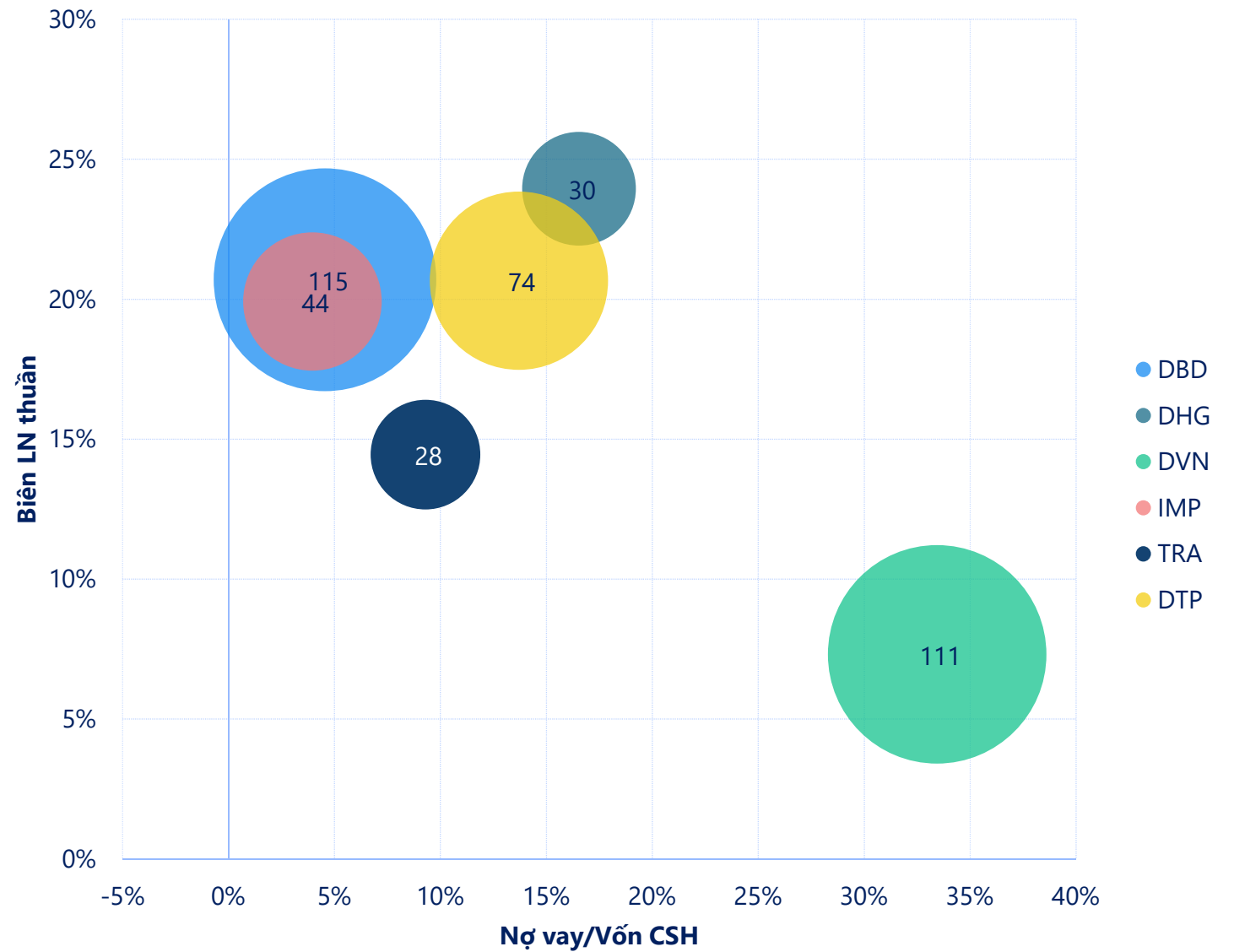
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)